

-(으)ㄴ 나위가 없다

không còn chỗ để; khỏi phải bàn

Nói rằng một điều không cần bình luận thêm. 나위 nghĩa là chỗ trống hay phạm vi, và cụm này hầu như chỉ còn tồn tại trong hai cách nói cố định.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Khỏi phải nói	말할 나위도 없다	말할 나위도 없다
Không thể tốt hơn	더할 나위 없다	더할 나위 없다
Làm trạng từ	더할 나위 없이	더할 나위 없이 좋았어요
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 나위가 없다	의심하다 → 의심할 나위가 없다
Khoảng cách	나위 là danh từ	말할 나위도 없다
Phong cách	trang trọng, mang tính thành ngữ	chủ yếu trong hai khung này

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn của ㄴ. 나위 là danh từ nên viết cách, và 가 thường được lược bỏ hoặc thay bằng 도.

Hai cách nói chiếm gần như toàn bộ cách dùng. 말할 나위도 없다 nghĩa là khỏi phải nói. 더할 나위 없다 nghĩa là không thể thêm gì nữa — tức là hoàn hảo.

Cách thứ hai đáng chú ý vì nó là lời khen, không phải lời than phiền: 더할 나위 없이 좋았어요 nghĩa là không thể tốt hơn được nữa.

Ngoài hai khung này, cấu trúc rất hiếm gặp, nên coi nó như một cặp thành ngữ là cách học thực tế.

Ví dụ trong câu

- 1

그의 실력은 말할 나위도 없이 뛰어납니다.

Năng lực của anh ấy thì khỏi phải nói, rất xuất sắc.
- 2

건강이 중요하다는 것은 말할 나위가 없다.

Sức khỏe quan trọng thì khỏi phải nói.
- 3

날씨도 좋고 더할 나위 없는 하루였어요.

Thời tiết cũng đẹp — đó là một ngày không thể hoàn hảo hơn.
- 4

서비스가 더할 나위 없이 훌륭했습니다.

Dịch vụ không thể tốt hơn được nữa.
- 5

직접 만든 것이니 정성은 말할 나위도 없지요.

Làm bằng tay nên sự tỉ mỉ thì khỏi phải nói.
- 6

이보다 더할 나위 없는 조건입니다.

Không thể có điều kiện nào tốt hơn thế này.

So sánh với

- (으)ㄴ 리가 없다

리가 없다 phủ nhận một khả năng; 나위가 없다 phủ nhận sự cần thiết phải bàn về nó. Một bên bác bỏ, bên kia khép lại chủ đề.

그럴 리가 없어요. (không thể nào) / 말할 나위도 없어요. (khỏi phải nói)
- (으)ㄴ에 틀림없다

틀림없다 khẳng định sự chắc chắn từ bằng chứng; 말할 나위도 없다 coi vấn đề là quá hiển nhiên để tranh luận.

사실임에 틀림없다. (chắc chắn là thật) / 말할 나위도 없다. (hiển nhiên rồi)
- 더할 나위 없다

Khung lời khen là cách nói đáng học thuộc nhất, đặc biệt ở dạng trạng từ 더할 나위 없이 đứng trước tính từ.

더할 나위 없는 하루 / 더할 나위 없이 좋았어요

Lưu ý

- ✗ 서비스가 더할 나위 없이 나빴어요.

○ 서비스가 더할 나위 없이 훌륭했어요.

더할 나위 없다 nghĩa là không thể thêm gì nữa — đó là lời khen. Ghép với ý phủ định sẽ đảo ngược nghĩa.
- ✗ 건강이 중요하다는 것은 말할나위가 없다.

○ 건강이 중요하다는 것은 말할 나위가 없다.

나위 là danh từ và viết cách sau định ngữ.
- ✗ 야, 그거 말할 나위도 없어.

○ 야, 그거 말할 것도 없어.

Cụm này mang tính trang trọng. Trong lời nói thân mật, 말할 것도 없다 là dạng tương đương dùng hằng ngày.